TRƯỜNG THPT ĐOÀN KẾT
TỔ: VẬT LÍ – TIN HỌC

TÀI LIỆU ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: TIN HỌC. KHỐI 12. NĂM HỌC: 2025-2026
CHỦ ĐỀ A.
GIỚI THIỆU VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

NỘI DUNG KIẾN THỨC

– Chỉ ra được một số lĩnh vực của khoa học công nghệ và đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu to lớn của AI.

– Nêu được một cảnh báo về sự phát triển của AI trong tương lai.

– Giải thích được sơ lược về khái niệm Trí tuệ nhân tạo

– Nêu được ví dụ minh hoạ cho một số ứng dụng điển hình của AI như điều khiển tự động, chẩn đoán bệnh, nhận dạng chữ viết tay, nhận dạng tiếng nói và khuôn mặt, trợ lí ảo,...

– Nêu được ví dụ để thấy một hệ thống AI có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,...

Câu 1. Lĩnh vực nào sau đây không phải là một trong những ứng dụng chính của Trí tuệ nhân tạo (AI) hiện nay?

A. Nhận dạng khuôn mặt.

B. Điều khiển tự động trong sản xuất.

C. Phát triển công nghệ vật liệu mới.

D. Chẩn đoán bệnh trong y tế.

Câu 2. Khái niệm "Trí tuệ nhân tạo" (AI) được hiểu một cách đơn giản nhất là gì?

A. Khả năng của máy tính thực hiện các phép tính phức tạp.

B. Khả năng của máy móc mô phỏng các quá trình tư duy của con người.

C. Khả năng của robot thực hiện các hành động vật lý.

D. Khả năng của phần mềm tự động cập nhật.

Câu 3. Ví dụ nào sau đây thể hiện rõ nhất một hệ thống AI có khả năng suy luận và học hỏi?

A. Một chương trình tính toán bảng lương.

B. Một hệ thống nhận dạng giọng nói tự động cải thiện độ chính xác theo thời gian.

C. Một máy in 3D tạo ra sản phẩm theo thiết kế.

D. Một phần mềm soạn thảo văn bản tự động sửa lỗi chính tả.

Câu 4. Công việc có tính chất như thế nào thì ứng dụng AI sẽ lấy mất việc làm của con người?

A. Cần sự sáng tạo và trí tưởng tượng. B. Lặp lại một vài thao tác đơn giản.

C. Đòi hỏi sự đồng cảm và thấu hiểu. D. Đòi hỏi kĩ năng vận động tinh tế.

Câu 5. Phát biểu nào KHÔNG phải là một cảnh báo về ứng dụng AI trong tương lai?

A. Có nhiều sản phẩm được trang bị tính năng thông minh.

B. Xuất hiện các hình ảnh, âm thanh, video giả mạo.

C. Một số công việc có thể bị thay thế bởi các robot tự động.

D. Dữ liệu cá nhân có thể bị thu thập và lạm dụng để làm việc xấu.

Câu 6. Hành vi nào sau đây <u>KHÔNG</u> lạm dụng dữ liệu cá nhân bởi mô hình AI?

A. Gửi quảng cáo cá nhân hoá dựa trên lịch sử duyệt web.

B. Tạo hồ sơ cá nhân chi tiết để bán cho các công ty khác.

C. Phân tích dữ liệu y tế cá nhân để đưa ra chẩn đoán bệnh.

D. Sử dụng thông tin cá nhân để lừa đảo hoặc đe dọa.

Câu 7. Ứng dụng nào dưới đây của Trí tuệ nhân tạo phù hợp để xử lí nhanh các câu hỏi và vấn đề của khách hàng?

A. Hệ thống thị giác máy tính, nhận diện hình ảnh và đối tượng.

B. Hệ thống Chatbot thông minh, xử lí ngôn ngữ tự nhiên.

C. Mạng nơ-ron nhân tạo, mô phỏng não bộ để học hỏi từ dữ liệu.

D. Hệ thống giám sát an ninh, phát hiện và cảnh báo các mối nguy.

Câu 8. Phát biểu nào <u>KHÔNG</u> phải là một cảnh báo về ứng dụng AI trong tương lai?

A. Có nhiều sản phẩm được trang bị tính năng thông minh.

B. Xuất hiện các hình ảnh, âm thanh, video giả mạo.

C. Một số công việc có thể bị thay thế bởi các robot tự động.

D. Dữ liệu cá nhân có thể bị thu thập và lạm dụng để làm việc xấu.

Câu 9. AI hẹp có thể hỗ trợ người lập trình trong việc nào dưới đây?

A. Tăng giá bán của phần mềm.

B. Phát hiện lỗi và tối ưu hoá hiệu suất ứng dụng.

C. Tự động tuỳ chỉnh mã chương trình phù hợp.

D. Giảm số lượng dòng mã cần viết thủ công mà không kiểm tra lỗi.

Câu 10. Phát biểu nào dưới đây phù hợp nhất khi nói về khả năng của Trí tuệ nhân tạo hẹp?

A. Tự chuyển đổi để giải quyết các nhiệm vụ khác nhau.

B. Suy luận và giải quyết các vấn đề phức tạp như con người.

C. Hiểu ngôn ngữ tự nhiên và tạo ra văn bản giống con người.

D. Giải quyết nhiệm vụ cụ thể theo những gì đã được học.

Câu 11. Hoạt động nào sau đây có sự tác động của AI?

A. Cập nhật thông tin sản phẩm định kì.

B. Sắp xếp các sản phẩm theo mức giá.

C. Dự đoán nhu cầu tiêu dùng sản phẩm.

D. Quản lí ngân sách chuỗi các cửa hàng.

CHỦ ĐỀ D.
ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HÓA TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

NỘI DUNG KIẾN THỨC

– Nhận ra và phân biệt được các hành vi vi phạm đạo đức khi giao tiếp trong môi trường số.

– Phân tích được ưu và nhược điểm về giao tiếp trong thế giới ảo qua các ví dụ cụ thể.

– Ứng xử đúng quy tắc trên mạng xã hội.

Câu 12. Hành vi nào sau đây được coi là vi phạm đạo đức khi giao tiếp trên không gian mạng?

A. Chia sẻ thông tin cá nhân của người khác khi chưa được cho phép.

B. Tham gia các diễn đàn trực tuyến để trao đổi kiến thức.

C. Bày tỏ ý kiến cá nhân một cách tôn trọng.

D. Sử dụng biệt danh khi tham gia mạng xã hội.

Câu 13. Khi tham gia vào các hoạt động trực tuyến, điều nào sau đây là không cần **thiết để thể hiện văn hóa ứng xử tốt?**

A. Tôn trọng quyền riêng tư của người khác.

B. Sử dụng ngôn ngữ lịch sự, chuẩn mực.

C. Chỉ chấp nhận kết bạn với những người mình quen biết ngoài đời.

D. Suy nghĩ kỹ trước khi đăng tải thông tin.

Câu 14. Điểm khác biệt cơ bản giữa giao tiếp trực tuyến và giao tiếp trực tiếp là gì?

A. Giao tiếp trực tuyến thường ít có sự tương tác phi ngôn ngữ hơn.

B. Giao tiếp trực tuyến luôn nhanh chóng và tiện lợi hơn.

C. Giao tiếp trực tuyến không yêu cầu sự tôn trọng.

D. Giao tiếp trực tuyến dễ dàng che giấu danh tính hơn.

Câu 15. Phương án nào sau đây vi phạm pháp luật trong không gian mạng?

A. Đăng tải thông tin sai lệch gây hoang mang dư luận.

B. Kiểm soát quyền riêng tư khi chia sẻ thông tin.

C. Sử dụng mật khẩu mạnh để bảo vệ tài khoản.

D. Thể hiện thái độ tôn trọng khi tranh luận.

Câu 16. Hành động nào sau đây phù hợp khi nhận được tin tức gây hoang mang trên mạng?

A. Lan truyền ngay lập tức để mọi người cùng biết.

B. Kiểm chứng thông tin trước khi chia sẻ.

C. Tạo thêm các câu chuyện liên quan để tăng tính hấp dẫn.

D. Bình luận công kích người đăng.

Câu 17. Trong khi tham gia các nhóm trò chuyện trực tuyến, bạn Hải nhận thấy nhiều thành viên chia sẻ hình ảnh và thông tin về cuộc sống hằng ngày của họ, Phương án nào sau đây là ưu điểm chính của việc chia sẻ này?

A. Tạo môi trường giao lưu và chia sẻ kinh nghiệm sinh hoạt hằng ngày

B. Bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân.

C. Tăng cơ hội tìm kiếm việc làm hoặc kết nối chuyên môn,

D. Giảm nguy cơ bị mất mát thông tin cá nhân.

Câu 18. Khi tham gia mạng xã hội, bạn Phương nhận thấy có rất nhiều thông tin được chia sẻ một cách công khai. Ưu điểm chính của việc chia sẻ thông tin cá nhân là gì?

A. Tăng tính thân thiện và giao lưu với người khác.

B. Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

C. Có thể mất quyền riêng tư cá nhân.

D. Ngăn chặn việc lạm dụng thông tin cá nhân.

Câu 19. Khi ứng xử trong không gian mạng, người tham gia <u>KHÔNG</u> nên thực hiện hành vi nào sau đây?

A. Tôn trọng pháp luật, tôn trọng người đối diện.

B. Sẵn sàng chịu trách nhiệm với hành vi và lời nói của mình, thoải mái chia sẻ và sử dụng các ngôn từ lai căng, thô tục phù hợp xu hướng giới trẻ.

C. Chia sẻ, lan tỏa những hình ảnh tốt đẹp về các hoạt động tình nguyện vì cộng đóng

D. Kêu gọi mọi người chỉ đăng, phát tán các thông tin rõ nguồn gốc, thông tin đã được kiểm chứng, không vi phạm pháp luật.

Câu 20. Hành vi nào sau đây <u>KHÔNG</u> nên làm khi giao tiếp trong mạng xã hội?

A. Chia sẻ các thông tin ngay khi vừa đọc khi giao tiếp trong không gian mạng.

B. Tham gia các hội nhóm để tự học, tự nghiên cứu về vấn đề mình yêu thích.

C. Tham gia lớp học trực tuyến về một nội dung mà mình chưa hiểu rõ.

D. Chia sẻ các thông tin về sự thành công của một thần tượng hay các nhân vật nổi tiếng.

Câu 21. Phát biểu nào sau đây <u>KHÔNG</u> phải là ưu điểm của giao tiếp trong thế giới ảo?

A. Giao tiếp trong thế giới áo có thể diễn ra mọi lúc, mọi nơi.

B. Giao tiếp trong thế giới ảo giúp thuận tiện trong việc truyền tải cảm xúc.

C. Thế giới ảo cung cấp nhiều công cụ giao tiếp đa dạng.

D. Giao tiếp trong thế giới ảo giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu trữ thông tin.

Câu 22. Tình huống nào sau đây <u>KHÔNG</u> nên áp dụng hình thức hội nghị trực tuyến?

A. Khi nội dung cuộc họp là các vấn đề nhạy cảm và cần có sự giao tiếp phi ngôn ngữ.

B. Khi cuộc họp cần tổ chức với số lượng người tham gia lớn và đến từ nhiều khu vực khác nhau.

C. Khi nội dung cuộc họp là các vấn đề cần được phổ biến cho nhiều người và cần có sự thảo luận.

D. Khi cuộc họp cần có chủ tọa điều khiển và những người tham gia chỉ được phát biểu ý kiến nếu chủ toạ cho phép.

CHỦ ĐỀ F. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH

NỘI DUNG KIẾN THỨC

- Khái niệm và chức năng của ngôn ngữ HTML.
- Một số khái niệm:

+ Thẻ HTML.

+ Phần tử HTML.

- Hiểu và giải thích được cấu trúc của một trang web dưới dạng HTML.
- Hiểu cấu trúc thẻ HTML, phần tử HTML, nhận dạng được thẻ HTML và phần tử HTML trong ví dụ cụ thể.
- Cấu trúc các thẻ định dạng văn bản: thẻ định dạng tiêu đề, định dạng đoạn văn bản, định dạng kiểu chữ và phông chữ.
- Ý nghĩa, tác dụng và cách khai báo thuộc tính thẻ.
- Biết được cấu trúc các thẻ tạo danh sách và tạo bảng.

- Hiểu được ý nghĩa của danh sách và bảng trong trình bày văn bản. Loại danh sách phù hợp với các tình huống được đưa ra.
- Khái niệm siêu văn bản, đường dẫn, đường dẫn tương đối và đường dẫn tuyệt đối.
- Các định dạng tệp ảnh, tệp ảnh nào được chèn vào trang web, tệp ảnh nào không chèn được vào trang web.
- Các trang web có chèn khung nội tuyến.
- Khái niệm khung nội tuyến và ý nghĩa của việc chèn khung nội tuyến trong trang web.
- Cú pháp câu lệnh chèn tệp ảnh, âm thanh và video vào web.
- Hiểu và áp dụng các thuộc tính của thẻ <img>, <video>, <audio> , <iframe>để tuỳ chỉnh hiển thị và chức năng của các phương tiện đa phương tiện trên trang web.
- Khái niệm form, các thành phần của form
- Cấu trúc của lệnh tạo form
- Một số điều khiển hỗ trợ nhập dữ liệu trên trang web
- Ý nghĩa các phần tử của form, cách tạo các phần tử của form.
- Hoạt động của form.
- Cú pháp tạo biểu mẫu và các thành phần trong biểu mẫu.

PHẦN 1. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 23. Thẻ <body> trong HTML có chức năng gì?

A. Định nghĩa phần tiêu đề của trang web.

B. Chứa tất cả nội dung hiển thị trên trình duyệt.

C. Liên kết đến các tệp CSS bên ngoài.

D. Định nghĩa các siêu liên kết.

Câu 24. Thẻ HTML nào sau đây được dùng để tạo một đoạn văn bản?

A. <p> B. <h1> C. <b> D. <i>

Câu 25. Để làm cho một đoạn văn bản trở nên in đậm, thẻ HTML nào thường được sử dụng?

A. B. C. <mark> D. <i>

Câu 26. Thẻ HTML nào được dùng để tạo danh sách không có thứ tự?

A. B. C. D. <dl>

Câu 27. Để tạo một hàng trong bảng HTML, thẻ nào sau đây được sử dụng?

A. <td> B. <th> C. <tr> D. <table>

Câu 28. Để tạo một siêu liên kết đến một trang web khác, thẻ HTML nào được sử dụng?

A. <a> B. <link> C. <href> D. <url>

Câu 29. Để chèn một hình ảnh vào trang web, thẻ HTML nào được dùng?

A. <video> B. <audio> C. <img> D. <iframe>

Câu 30. Thẻ HTML nào được dùng để tạo một biểu mẫu (form) thu thập dữ liệu từ người dùng?

A. <input> B. <button> C. <form> D. <label>

Câu 31. Phương án nào sau đây nêu đúng các thành phần của một phần tử HTML?

A. Thẻ mở, thuộc tính, nội dung và thẻ đóng (nếu có).

B. Tiêu đề, đoạn văn bản và siêu liên kết.

C. Thẻ mở, nội dung và thẻ đóng.

D. Thẻ mở, thẻ đóng và thuộc tính.

Câu 32. Trong HTML, thẻ <h1> đến <h6> có chức năng nào sau đây?

A. Định dạng tiêu đề. B. Định dạng đoạn văn.

C. Tạo danh sách. D. Chèn hình ảnh.

Câu 33. Phương án nào mô tả đúng kết quả của lệnh:

<ol type="a">...?

A. Danh sách có thứ tự, bắt đầu từ mục tự A.

B. Danh sách có thứ tự, bắt đầu từ mục a.

C. Danh sách không có thứ tự.

D. Không tạo được danh sách có thứ tự vì không có thuộc tính start.

Câu 34. Định dạng tệp nào sau đây là tệp video có thể chèn vào trang web?

A. PNG B. JPG C. OGG D. AAC

Câu 35. Trong HTML, thuộc tính *method* của thẻ <form> có những giá trị nào dưới đây?

A. PUT, DELETE. B. GET, POST.

C. HEAD, TRACE. D. PATCH, OPTIONS.

Câu 36. Hành động nào sau đây được thực hiện khi người dùng điền thông tin vào biểu mẫu web và nhấn nút gửi?

A. Lưu thông tin trên trình duyệt web.

B. Gửi thông tin đến máy chủ hoặc tệp xử lý được chỉ định.

C. Xóa toàn bộ thông tin đã nhập.

D. Lưu thông tin vào bộ nhớ cache của máy tính.

Câu 37. Phương án nào sau đây mô tả đúng về HTML?

A. Ngôn ngữ lập trình.

B. Ngôn ngữ soạn thảo văn bản.

C. Là bộ quy tắc dùng để trình bày cấu trúc, nội dung và hình thức trang web.

D. Ngôn ngữ liên kết dữ liệu.

Câu 38. Phần tử nào sau đây được dùng để tạo văn bản có chữ in đậm trên màn hình trình duyệt web?

A. mark B. strong C. em D. i

Câu 39. Dùng cặp thẻ nào dưới đây để khai báo danh sách KHÔNG có thứ tự?

A. Thẻ để tạo danh sách có thứ tự và để đánh dấu từng mục trong danh sách.

B. Thẻ để tạo danh sách không có thứ tự và để đánh dấu từng mục trong danh sách.

C. Thẻ <table></table> để tạo danh sách và để đánh dấu từng mục trong danh sách.

D. Thẻ để tạo danh sách có thứ tự.

Câu 40. Các định dạng tệp tin ảnh nào có thể hiển thị bằng thẻ <img> trên hầu hết các trình duyệt web?

A. jpg, png, svg. B. png, gif, mng.

C. jpg, png, gif, tif. D. jpg, png, xcf.

Câu 41. Khai báo tạo điều khiển nhập dữ liệu nào sau đây là đúng cú pháp?

A. <input type = “text" name = “diaChi” value = “Nhập địa chỉ liên hệ”>

B. <checkbox name = “chkSoThich" value = “Bong Da”>

C. <textarea name = "comments" width = “200” height = “10”>

D. <input option name = “opt” value = “Yes” >

PHẦN 2. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG-SAI

Câu 42. Cho các phát biểu sau về HTML:

a. Tất cả nội dung hiển thị trên trình duyệt đều nằm trong cặp thẻ <head>.

b. Thẻ <!DOCTYPE html> là bắt buộc ở đầu mỗi tài liệu HTML5.

c. Thẻ <title> có tác dụng hiển thị tiêu đề trên tab của trình duyệt.

d. Trong HTML, các thẻ được lồng vào nhau một cách tùy ý mà không cần tuân theo thứ tự nào.

Câu 43. Cho tệp HTML có nội dung như sau:

```html
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title>Trang web</title>
</head>
<body>
    <h1>Xin chào các bạn lớp 12</h1>
    <p><em>Chúc</em> <strong>các kho báu thi tốt nhé!</strong></p>
</body>
</html>
```

a) Tiêu đề trang web hiển thị trên trình duyệt là Xin chào các bạn lớp 12.

b) Phần tử <body> chứa một phần tử con.

c) Dòng đầu tiên của văn bản HTML cung cấp thông tin của phiên bản HTML được sử dụng.

d) Cấu trúc của văn bản HTML gồm hai phần: phần đầu (head) và phần thân (body).

Câu 44. Một trung tâm gia sư muốn làm một website có thông tin và định dạng như sau đây:

VĂN PHÒNG GIA SƯ
Phòng 509, nhà K1
Hotline: 0949.404.111
Địa chỉ: Xã Tân Phú

Giáo viên yêu cầu học sinh viết mã lệnh HTML để mô tả nội dung này. Sau đây là ý kiến của các bạn học sinh:

a) Có thể sử dụng thẻ <h2> cho nội dung dòng thứ nhất.

b) Đoạn code sau sẽ hiển thị đúng nội dung dòng thứ 2:

 Phòng 509, nhà K1

c) Để hiển thị dòng thứ 3, sử dụng đoạn mã lệnh sau:

 Hotline: 0949.404.111

d) Để hiển thị nội dung dòng thứ 4, sử dụng đoạn mã lệnh sau:

  Địa chỉ: Xã Tân Phú

Câu 45. Cho các phát biểu sau về định dạng văn bản trong HTML:

a.Thẻ dùng để in đậm văn bản và mang ý nghĩa quan trọng về ngữ nghĩa.

b.Thẻ <br> là một thẻ đôi, luôn cần có thẻ đóng.

c.Để tạo một đoạn văn bản mới, chúng ta thường sử dụng thẻ .

d.Ta có thể sử dụng nhiều thẻ <h1> trên cùng một trang web.

PHẦN 3. TỰ LUẬN

Câu 46. Xử dụng ngôn ngữ HTML tạo ra danh sách như hình sau:

Vd:

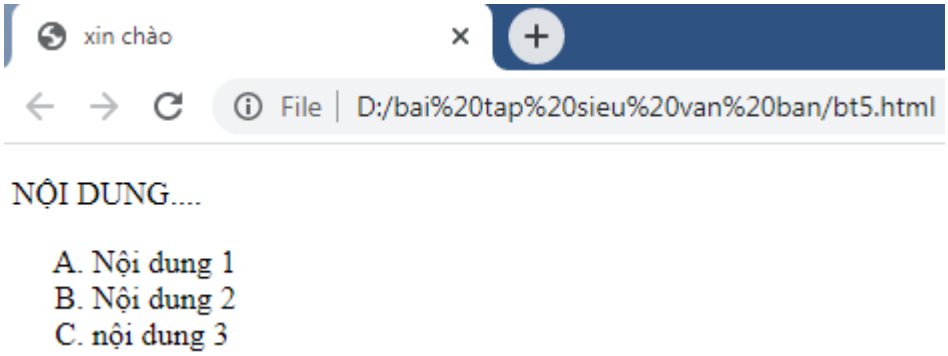

Câu 47. Sử dụng ngôn ngữ HTML tạo biểu mẫu sau:

Ví dụ:

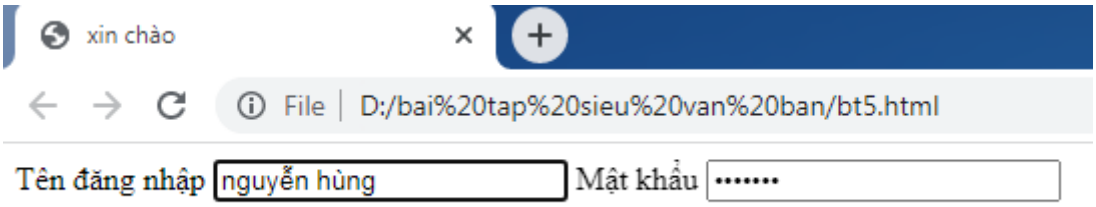

Câu 48. Viết mã HTML tạo danh sách như hình sau:
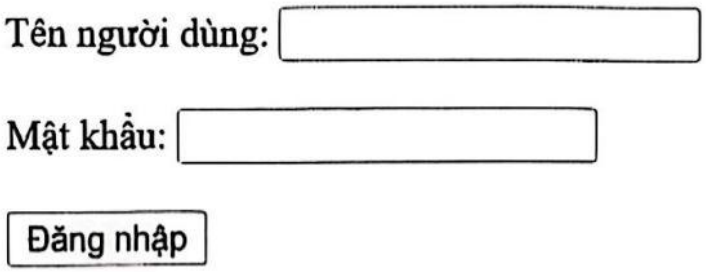
Câu 49. Tạo biểu mẫu đăng nhập gồm tên người dùng, mật khẩu và nút đăng nhập như hình sau: